

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 18/2017/HNGĐ-PT

Ngày: 19/5/ 2017

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Đào Văn Lung;**

Các Thẩm phán: **Ông Huỳnh Tài Đức;**

Bà Ngô Thị Minh Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Xương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang: Ông Phan Tân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 5 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2017/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2017 về tranh chấp ly hôn, nuôi con.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 85/2016/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 99/2017/QĐ-PT ngày 05 tháng 5 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Chị Trần Thùy G**, sinh năm: 1984; địa chỉ thường trú: đường A, phường B, thành phố C, tỉnh Kiên Giang; chỗ ở hiện nay: ấp H, xã G, huyện I, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Trần Thùy G: Luật sư **Nguyễn Văn B**, Văn phòng luật sư Hùng A, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2. Bị đơn: **Anh Mai L**, sinh năm 1983; địa chỉ: đường A, phường B, thành phố C, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Mai L: Ông **Trần Văn C**, sinh năm 1953; địa chỉ: đường D, phường E, thành phố C, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

4. Người kháng cáo: Chị Trần Thùy G – là nguyên đơn.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Trần Thùy G trình bày: Chị và anh Mai L có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường B, thành phố C cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 07/4/2014. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó chị và anh L thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, do tính tình hai bên không phù hợp, anh L cờ bạc, chị có khuyên nhiều lần nhưng anh L không thay đổi, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn và hai người đã sống ly thân từ tháng 7/2016 cho đến nay. Chị G và anh L có 01 người con chung tên Mai Trần Như T, sinh ngày 02/11/2014, hiện đang sống với anh L.

Nay chị G yêu cầu Tòa án cho chị được ly hôn với anh L và xin được nuôi con chung, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung, người khác nợ vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Mai L xác nhận, về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung, người khác nợ vợ chồng đúng như lời trình bày của chị G. Lý do mâu thuẫn vợ chồng là khoảng tháng 4/2016 chị G thường xuyên bỏ nhà, bỏ con, đi chơi khuya với bạn, rồi về kiếm có đòi ly hôn, anh đã nhiều lần năn nỉ nhưng vợ anh kiên quyết ly hôn và đã bỏ nhà đi từ ngày 04/9/2016 đến nay.

Nay anh L đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị G, nhưng xin được quyền nuôi cháu Mai Trần Như T, không yêu cầu chị G cấp dưỡng nuôi con. Ngoài ra, anh không có yêu cầu gì khác.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 85/2016/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thùy G và anh Mai L.
2. Không chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thùy G về việc xin nuôi con.
3. Giao cho anh Mai L trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Mai Trần Như T, sinh ngày 02/11/2014.

Chị Trần Thùy G được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và bảo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

Ngày 11/01/2017, chị Trần Thùy G có đơn kháng cáo không đồng ý một phần bản án sơ thẩm về nuôi con chung; yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận cho chị được quyền nuôi con chung, vì chị có đủ điều kiện về kinh tế, thu nhập ổn định, có trình độ Cử nhân sư phạm, đủ sức khỏe và thời gian chăm sóc con; đồng thời theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình thì “con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi...” và chị không yêu cầu anh L cấp dưỡng.

Ngày 09/01/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh Kiên Giang có quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-DS với nội dung: đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Áp dụng các quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết quan hệ hôn nhân và gia đình giữa anh Mai L với chị Trần Thùy G mới đúng quy định tại khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Giao cháu Mai Trần Như T cho chị G nuôi dưỡng (do cháu T dưới ba tuổi) theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị Trần Thùy G không rút đơn khởi kiện và nội dung kháng cáo. Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp của chị G và chị G đồng ý với kháng nghị của Viện kiểm sát; yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận cho chị G được quyền nuôi con chung, không yêu cầu anh Mai L cấp dưỡng nuôi con, với các lý do: Chị là chủ cơ sở sản xuất kinh doanh lò bánh mì, bánh kem, có nơi ở và thu nhập ổn định, có trình độ Cử nhân tiếng anh sư phạm, có đủ sức khỏe và thời gian chăm sóc con; trong khi đó, anh L tuy có nghề nghiệp nhưng thu nhập không ổn định, không có điều kiện chăm sóc, giáo dục con mà chủ yếu là ông, bà nội chăm sóc và nuôi dưỡng; đồng thời theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì “con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi”.

Ngược lại phía anh Mai L và người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của anh L không đồng ý kháng cáo của chị G và kháng nghị của Viện kiểm sát; yêu cầu Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm, giao quyền nuôi con chung cho anh L với các lý do: Anh L có nghề nghiệp, nơi ở và thu nhập ổn định trên 15.000.000đ/tháng (từ việc lái xe, kinh doanh nước giải khát, nhà trọ) và cháu T hiện do anh L và gia đình bên nội chăm sóc vẫn phát triển bình thường được chị G thừa nhận tại phiên tòa sơ

thâm, không nên làm xáo trộn cuộc sống của cháu T; trong khi đó, chị G không có nghề nghiệp, nơi ở và thu nhập không ổn định và phải đi làm từ sáng đến tối mới về nên không có điều kiện chăm sóc con.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của chị G; chấp nhận quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh Kiên Giang; sửa bản án sơ thẩm theo hướng áp dụng pháp luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết quan hệ Hôn nhân giữa chị G với anh L và giao quyền nuôi con chung cho chị G.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, của Luật sư, nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về Hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết.

Chị Trần Thùy G và anh Mai L được Ủy ban nhân dân phường B, thành phố C, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07/4/2014. Do đó, khi có tranh chấp, thì Tòa án phải áp dụng các quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình năm 2000, được sửa đổi, bổ sung năm 2010 để giải quyết vụ án mới đúng quy định tại khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nhưng cấp sơ thẩm lại áp dụng các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015) để giải quyết vụ án là chưa phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Chị Trần Thùy G và anh Mai L đều có đủ các điều kiện để nuôi con chung; vì chị G và anh L đã chứng minh được mỗi bên đều có nghề nghiệp, nơi ở và thu nhập ổn định, đúng như lời trình bày của người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của chị G và anh L. Tuy nhiên, xét về mặt tình cảm gắn bó, điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, thì chị G có điều kiện hơn anh L, vì: Cháu Mai Trần Như T, sinh ngày 02/11/2014, tính đến nay chưa đủ ba tuổi, cần có sự trông nom,

chăm sóc, nuôi dưỡng, dạy bảo tận tình và chu đáo của người mẹ, chính là chị G; anh L không thể so sánh bằng chị G.

Do đó, cấp sơ thẩm nhận định: Chị G không đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục con và không thể đảm bảo cho cháu T phát triển tốt để giao cháu T cho anh L trực tiếp nuôi là chưa phù hợp.

[3] Tại đoạn 2 khoản 2 Điều 92 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, sửa đổi, bổ sung năm 2010 quy định: Về nguyên tắc, con dưới ba tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, nếu các bên không có thỏa thuận khác.

Chị G và anh Mai L không có sự thỏa thuận về việc giao con chung cho anh L nuôi dưỡng, nên cháu Mai Trần Như T phải được giao cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng là đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp sau này, anh L có căn cứ chứng minh chị G không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh L có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi quyền nuôi con.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con, chị Trần Thùy G tự nguyện không yêu cầu anh Mai L cấp dưỡng nuôi con, nên miễn xét.

Từ những nhận định trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất: Chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thùy G; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh Kiên Giang. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng áp dụng pháp luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 được sửa đổi, bổ sung năm 2010 để giải quyết quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thùy G với anh Mai L; giao con cho chị Trần Thùy G nuôi dưỡng; anh L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Án phí phúc thẩm, chị G không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 11, 90, 92 và Điều 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 được sửa đổi, bổ sung năm 2010; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thùy G; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh Kiên Giang.

Sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 85/2016/HNGĐ-ST ngày 28/12/2016 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Kiên Giang.

1. Về Hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thùy G và anh Mai L.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Mai Trần Như T, sinh ngày 02/11/2014 cho chị Trần Thùy G trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh Mai L có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu Mai Trần Như T, không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí:

- Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, chị Trần Thùy G phải chịu 200.000 đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí chị G đã nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền số 0008967 ngày 12/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Kiên Giang.

- Án phí phúc thẩm, chị Trần Thùy G không phải chịu. Hoàn trả lại cho chị G tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền số 0003259 ngày 11/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND thành phố C;
- THA dân sự thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Đào Văn Lung